

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/DS-PT  
Ngày 02-6-2020  
V/v tranh chấp hợp đồng giao  
khoản quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Thu Lan.

*Các Thẩm phán:* Ông Võ Minh Tiến;  
Bà Lê Thị Mỹ Giang.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Võ Đại Minh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:** Bà Bùi Thị Thanh Hiền – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án N dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2020/TLPT-DS ngày 05/02/2020, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng giao khoản quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2019/DS-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án N dân huyện Đức Phổ (nay là thị xã Đức Phổ), tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2020/QĐPT-DS ngày 09/3/2020, Thông báo về việc tạm dừng tổ chức phiên tòa số 214/TB-TA ngày 30/3/2020, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 250/TB-TA ngày 17/4/2020, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 29/2020/QĐ-PT ngày 29/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 46/2020/QĐ-PT ngày 19/5/2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty X; địa chỉ: Thôn Phước Thượng, xã Phổ Nhơn, huyện Đức Phổ (nay là thị xã Đức Phổ), tỉnh Quảng Ngãi.

**Người đại diện theo pháp luật:** Ông Lê D– Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Thới Xuân B – Phó giám đốc Công ty X; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện P (nay là thị xã P), tỉnh Quảng Ngãi.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 10/12/2019).

*- Bị đơn:*

1. Ông Mai Văn B - sinh năm 1965;
2. Ông Mai Văn Đ - sinh năm 1971;
3. Bà Nguyễn Thị N - sinh năm 1965;

Cùng cư trú tại thôn T, xã C, huyện P (nay là thị xã P), tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Mai Văn B, Mai Văn Đ, Nguyễn Thị N:* Ông Huỳnh Thi T – sinh năm 1983; cư trú tại thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 12/5/2020).

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị T - sinh năm 1964;
2. Ông Nguyễn Văn N - sinh năm 1964;
3. Bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1971

Cùng cư trú tại thôn T, xã C, huyện P (nay là thị xã P), tỉnh Quảng Ngãi.

4. Ông Võ Văn T - sinh năm 1982; cư trú tại thôn L, xã N, huyện P (nay là thị xã P), tỉnh Quảng Ngãi.

*- Người kháng cáo:*

1. Công ty X là nguyên đơn.
2. Các ông, bà Mai Văn B, Mai Văn Đ, Nguyễn Thị N là bị đơn.

(Ông Huỳnh Thi T có mặt tại phiên tòa; đại diện Công ty X và các ông, bà Phạm Thị T, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên tòa).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 5 năm 2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là Công ty X do ông Thới Xuân B là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 01 tháng 11 năm 2016, Công ty X, nay là Công ty X (viết tắt là Công ty X) ký hợp đồng giao khoán quyền sử dụng đất vào mục đích trồng rừng nguyên liệu số 216/HĐ-X AFC với nhóm hộ gồm các ông, bà: Mai Văn B, Mai Văn Đ, Nguyễn Thị N do ông B đại diện ký hợp đồng. Theo đó, Công ty X giao khoán cho các hộ dân quyền sử dụng các thửa đất số 49, 51 cùng tờ bản đồ số 1 và các thửa đất số 761, 762 cùng tờ bản đồ số 2 tại xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ nay là

thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi với tổng diện tích giao khoán là 114.770m<sup>2</sup> để trồng, chăm sóc, bảo vệ cây keo làm gỗ nguyên sinh. Thời hạn giao khoán theo hợp đồng là từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày 01 tháng 11 năm 2048 (04 chu kỳ, mỗi chu kỳ 8 năm).

Theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ thì hợp đồng chỉ được ký trong thời hạn 30 năm nhưng trong hợp đồng nêu trên thì ông Võ Văn T đã ký giao khoán với thời hạn 32 năm là sai so với quy định của pháp luật. Mặt khác, theo Điều lệ của Công ty X thì Phó Giám đốc Công ty không được ký hợp đồng giao khoán đất. Phó Giám đốc chỉ được ký khi có quyết định ủy quyền của Giám đốc. Ông Thanh là Phó Giám đốc ký hợp đồng khi chưa có quyết định ủy quyền là không đúng thẩm quyền.

Nay, Công ty X yêu cầu hủy hợp đồng giao khoán đất số 216/HĐ-X AFC ngày 01 tháng 11 năm 2016 giữa Công ty X với nhóm hộ các ông, bà: B, Đ, N vì vi phạm thời hạn giao khoán đất; người ký giao khoán đất không có thẩm quyền; yêu cầu nhóm hộ các ông, bà: B, Đ, N trả lại đất cho Công ty X. Công ty X đồng ý bồi thường cho nhóm hộ các ông, bà: B, Đ, N 25.000.000 đồng/hecta.

Đối với số cây keo gắn liền với đất, Công ty X giao cho nhóm hộ các ông, bà: B, Đ, N được khai thác, sử dụng toàn bộ cây trên diện tích đất 114.770m<sup>2</sup> trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu sau 30 ngày, nhóm hộ các ông, bà: B, Đ, N không khai thác thì Công ty X sẽ tiến hành khai thác cây để sử dụng đất vào mục đích kinh doanh của Công ty X.

*\* Tại Đơn trình bày đề ngày 20 tháng 6 năm 2019, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, bị đơn là các ông, bà: Mai Văn B, Mai Văn Đ, Nguyễn Thị N cùng trình bày:*

Các ông, bà thừa nhận vào ngày 01 tháng 11 năm 2016, ông Mai Văn B đại diện cho nhóm hộ các ông, bà ký hợp đồng giao khoán quyền sử dụng đất vào mục đích trồng rừng nguyên liệu số 216/HĐ-X AFC với Công ty X với diện tích nhận khoán là 114.770m<sup>2</sup>; sản lượng gỗ giao khoán là 65 tấn/ha/8 năm; thời gian nhận khoán từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày 01 tháng 11 năm 2048 (4 chu kỳ, mỗi chu kỳ 8 năm); loại đất nhận khoán là đất trồng cây lâu năm; loại cây trồng: keo lai giâm hom.

Quá trình thực hiện hợp đồng các ông, bà không vi phạm nhưng Công ty X lại yêu cầu hủy hợp đồng là không đúng. Trường hợp Tòa án hủy hợp đồng thì

Công ty X phải bồi thường cho các ông, bà T hại cho chu kỳ đầu cây keo với số tiền 664.948.000 đồng; bồi thường, hỗ trợ về đất 1.032.930.000 đồng, tổng cộng là 1.697.878.000 đồng. Các ông, bà không thống nhất mức giá bồi thường do Công ty X đưa ra là 25.000.000 đồng/hecta mà yêu cầu Công ty X phải bồi thường với giá 35.000.000 đồng/hecta.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà: Phạm Thị T, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị L không có văn bản trình bày ý kiến trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.*

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Văn T trình bày:*

Nguyên trước đây ông là Phó Giám đốc Công ty X. Ngày 01 tháng 11 năm 2016, ông có ký hợp đồng giao khoán quyền sử dụng đất vào mục đích trồng rừng nguyên liệu với ông Mai Văn B, đại diện cho nhóm hộ các ông, bà Mai Văn B, Mai Văn Đ, Nguyễn Thị N. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao thì việc ông ký hợp đồng nói trên là đúng thẩm quyền.

*\* Tại Bản án số 28/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ (nay là thị xã Đức Phổ), tỉnh Quảng Ngãi đã xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty X. Hủy hợp đồng số 216/HĐ-X AFC ngày 01/11/2016 giữa Công ty X với nhóm hộ ông Mai Văn B, ông Mai Văn Đ, bà Nguyễn Thị N.

Buộc Công ty X phải có nghĩa vụ bồi thường T hại cho nhóm hộ các ông, bà: B, Đ, N số tiền 306.053.337 đồng, trong đó các ông, bà B, Đ, N mỗi người được bồi thường số tiền 102.017.779 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty X về việc cho nhóm hộ các ông, bà B, Đ, N được khai thác, sử dụng toàn bộ cây trên diện tích đất 114.770m<sup>2</sup> trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu sau 30 ngày nhóm hộ không khai thác thì Công ty sẽ tiến hành khai thác cây để sử dụng đất vào mục đích kinh doanh của Công ty.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng vụ án và nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

*\* Ngày 12 tháng 12 năm 2019 và tại biên bản làm việc ngày 05 tháng 02 năm 2020, nguyên đơn là Công ty X có đơn kháng cáo và xác định nội dung kháng cáo, cụ thể: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng Công*

ty X chỉ đồng ý bồi thường 65% số tiền thiệt hại mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên, cụ thể là 198.934.669 đồng.

*\* Ngày 10 tháng 12 năm 2019, các ông, bà Mai Văn B, Mai Văn Đ, Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án số 28/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ (nay là thị xã Đức Phổ), tỉnh Quảng Ngãi và đình chỉ giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, các ông, bà B, Đ, N thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty X.*

*\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời Điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định tại Điều 285, 286, 287, 290, 294, 298 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.*

Đối với người tham gia tố tụng từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời Điểm xét xử thì bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn làm trong hạn luật định là hợp lệ theo quy định tại Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được chấp nhận.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người kháng cáo là Công ty X (viết tắt là Công ty X) được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo, Hội

đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty X theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Phạm Thị T, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các ông, bà T, N, L theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Ngày 27 tháng 11 năm 2019, Tòa án N dân huyện Đức Phổ (nay là thị xã Đức Phổ) xét xử vụ án nêu trên. Ngày 10 tháng 12 năm 2019, bị đơn là các ông, bà Mai Văn B, Mai Văn Đ, Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng số 216/HĐ-X AFC ngày 01/11/2016 giữa Công ty X với nhóm hộ ông Mai Văn B, ông Mai Văn Đ, bà Nguyễn Thị N (viết tắt là hợp đồng số 216) với lý do vi phạm thời hạn giao khoán và người ký hợp đồng không đúng thẩm quyền. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh; khoản 1 Điều 10 Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về việc khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty TNHH Một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước; Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc giao ông Võ Văn Thanh quản lý, Điều hành Công ty TNHH Một thành viên Nông Lâm nghiệp X Quảng Ngãi, nay là Công ty X để xác định việc Công ty X yêu cầu hủy hợp đồng số 216 do vi phạm thời hạn giao khoán và người ký hợp đồng không đúng thẩm quyền là không có căn cứ là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại căn cứ khoản 5 Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2015 để chấp nhận yêu cầu của Công ty X, hủy hợp đồng số 216 và buộc Công ty X bồi thường T hại cho nhóm hộ các ông, bà B, Đ, N là không có căn cứ, bởi lẽ: Hợp đồng số 216 được ký kết tại thời Điểm Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực thi hành. Tại Điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *Giao dịch dân sự chưa được*

*thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật này nên áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết. Theo quy định tại Điều 483 Bộ luật dân sự năm 2015 thì Hợp đồng số 216 là một dạng của hợp đồng thuê khoán tài sản được quy định tại tiểu mục 2 mục 5 Chương XVI Bộ luật dân sự năm 2015. Đối chiếu các Điều luật từ Điều 483 đến Điều 493, không có Điều luật nào quy định về việc hủy hợp đồng thuê khoán tài sản. Mặt khác, tại Điểm c khoản 2 Điều 2 và Điểm g khoản 1 Điều 3 Hợp đồng số 216, hai bên thỏa thuận hợp đồng chỉ bị hủy khi bên nhận thuê khoán vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho bên giao khoán. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Công ty X thừa nhận nhóm hộ các ông, bà B, Đ, N không vi phạm hợp đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty X, hủy Hợp đồng số 216 và buộc Công ty X bồi thường T hại cho nhóm hộ các ông, bà B, Đ, N là không đúng. Do đó, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn là các ông, bà: B, Đ, N; sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty X.*

[2.2] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí thẩm định giá là 10.000.000 đồng; chi phí trích đo các thửa đất là 9.000.000 đồng; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.500.000 đồng, tổng cộng là 22.500.000 đồng. Nguyên đơn phải chịu là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã nộp và chi phí xong.

[2.3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm đã nộp.

Bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bị đơn tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

[2.4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 117, 483, 484, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 8, 9, 10, 16 Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính

phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh; khoản 1 Điều 10 Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về việc khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty TNHH một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn là các ông, bà Mai Văn B, Mai Văn Đ, Nguyễn Thị N; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ (nay là thị xã Đức Phổ), tỉnh Quảng Ngãi.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn là Công ty X.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty X về việc yêu cầu hủy Hợp đồng giao khoán sử dụng đất vào mục đích trồng rừng nguyên liệu số 216/HĐ-X AFC ngày 01 tháng 11 năm 2016 giữa Công ty X với các ông, bà Mai Văn B, Mai Văn Đ, Nguyễn Thị N do ông Mai Văn B đại diện.

3. Về chi phí tố tụng khác: Tổng cộng 22.500.000 đồng (*hai mươi hai triệu, năm trăm ngàn*), Công ty X phải chịu, Công ty đã nộp và chi phí xong.

4. Về án phí: Công ty X phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn*) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (*ba trăm ngàn*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm đã nộp, tổng cộng là 600.000 đồng theo các Biên lai số AA/2016/0004934 ngày 06 tháng 6 năm 2019 và số AA/2018/0002757 ngày 31/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Công ty X đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Các ông, bà Mai Văn B, Mai Văn Đ, Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Hoàn trả lại cho các ông, bà Mai Văn B, Mai Văn Đ, Nguyễn Thị N mỗi người 300.000 đồng (*ba trăm ngàn*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai số AA/2018/0002754, số AA/2018/0002755, số AA/2018/0002756 cùng ngày 30/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thị xã Đức Phổ;
- Chi cục THADS thị xã Đức Phổ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký, đóng dấu)**

**Trịnh Thị Thu Lan**